



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thông tin về Công ty

| | | |
|--------------------------------|------------|--------------------------|
| Giấy Chứng nhận | 0300584564 | ngày 24 tháng 7 năm 2017 |
| Đăng ký Doanh nghiệp số | 0300584564 | ngày 8 tháng 11 năm 2023 |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 8 tháng 11 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

| | | |
|--------------------------------------|--|--|
| Hội đồng Quản trị | Ông Tan Teck Chuan Lester | Chủ tịch (từ ngày 13 tháng 10 năm 2023) |
| | Ông Neo Gim Siong Bennett | Chủ tịch (đến ngày 12 tháng 10 năm 2023) |
| | Ông Trần Đức Hòa | Thành viên |
| | Ông Đặng Trung Kiên | Thành viên |
| | Ông Phạm Tấn Lợi | Thành viên |
| | Ông Lê Tuấn | Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023) |
| Ban Kiểm soát | Ông Trịnh Huy Hóa | Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023) |
| | Ông Nguyễn Phước Thoại | Trưởng Ban Kiểm soát |
| | Ông Nguyễn Hoàng Hiệp | Thành viên |
| Ban Giám đốc | Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | Thành viên |
| | Ông Phạm Tấn Lợi | Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2023) |
| | Ông Nguyễn Ngọc Huy Dũng | Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2023) |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Tan Teck Chuan Lester | Chủ tịch (từ ngày 8 tháng 11 năm 2023) |
| | Ông Neo Gim Siong Bennett | Chủ tịch (đến ngày 7 tháng 11 năm 2023) |
| | Ông Phạm Tấn Lợi | Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2023) |
| | Ông Nguyễn Ngọc Huy Dũng | Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2023) |
| Trụ sở đăng ký | Số 606, Đường Võ Văn Kiệt Phường Cầu Kho, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH KPMG Việt Nam | |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Tấn Lợi
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00257-24-1



Triệu Tích Quyền

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 148.234.747.065 | 101.656.661.019 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 105.381.973.891 | 27.854.020.675 |
| Tiền | 111 | | 25.381.973.891 | 27.854.020.675 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 80.000.000.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.502.460.456 | 28.760.617.865 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 6.628.368.650 | 29.925.100.119 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 179.110.665 | 260.506.800 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 529.612.014 | 409.641.819 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | 7 | (1.834.630.873) | (1.834.630.873) |
| Hàng tồn kho | 140 | 8(a) | 19.683.199.606 | 23.970.404.766 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 21.246.091.994 | 24.134.792.034 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.562.892.388) | (164.387.268) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.667.113.112 | 21.071.617.713 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.087.853.592 | 989.070.429 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 18(b) | 16.579.259.520 | 19.855.398.241 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | | - | 227.149.043 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 539.424.006.916 | 495.682.075.107 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.005.000.000 | 7.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 7.005.000.000 | 7.000.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 212.899.031.951 | 215.290.584.880 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 55.867.783.528 | 53.028.782.916 |
| Nguyên giá | 222 | | 119.166.689.159 | 110.575.058.984 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (63.298.905.631) | (57.546.276.068) |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | 11 | 157.031.248.423 | 162.261.801.964 |
| Nguyên giá | 225 | | 173.582.726.065 | 173.582.726.065 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (16.551.477.642) | (11.320.924.101) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | 1.300.192.426 | 1.300.192.426 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.300.192.426) | (1.300.192.426) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 251.574.371.963 | 113.279.875.423 |
| Nguyên giá | 231 | | 257.975.775.291 | 114.023.980.291 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (6.401.403.328) | (744.104.868) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 14 | 972.859.822 | 91.175.470.436 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 972.859.822 | 91.175.470.436 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 15 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 60.472.743.180 | 62.436.144.368 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 54.851.683.857 | 57.204.730.371 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.866.761.507 | 3.379.044.568 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 8(b) | 1.754.297.816 | 1.852.369.429 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 687.658.753.981 | 597.338.736.126 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|--|------------|-------------|-------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 699.391.878.591 | 489.819.915.892 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 521.371.748.436 | 199.542.452.492 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 21.464.318.968 | 93.890.876.293 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 508.340.338 | 2.068.487.727 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 18(a) | 9.553.484.210 | 109.126.603 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 3.979.201.474 | 208.233.424 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 45.511.202.182 | 7.301.145.569 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 165.116.880 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20(a) | 1.644.472.755 | 2.170.299.287 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21(a) | 438.705.078.375 | 93.623.516.575 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 22 | 5.650.134 | 5.650.134 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 178.020.130.155 | 290.277.463.400 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 20(b) | 3.418.779.000 | 448.244.400 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21(b) | 170.828.414.155 | 284.432.513.250 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | 3.772.937.000 | 5.396.705.750 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | (11.733.124.610) | 107.518.820.234 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | (11.733.124.610) | 107.518.820.234 |
| Vốn cổ phần | 411 | 25 | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (347.276.838) | (347.276.838) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 26 | 104.569.834.944 | 104.569.834.944 |
| Lỗi lũy kế | 421 | | (200.955.682.716) | (81.703.737.872) |
| - Lỗi lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (81.703.737.872) | (33.018.778.160) |
| - Lỗi năm nay | 421b | | (119.251.944.844) | (48.684.959.712) |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 687.658.753.981 | 597.338.736.126 |

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Tấn Lợi
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2023 VND | 2022 VND |
|--|-------|-------------|-------------------|------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 28 | 141.263.637.764 | 179.788.156.587 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 28 | 14.985.687.629 | 10.721.077.141 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 28 | 126.277.950.135 | 169.067.079.446 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 29 | 99.769.798.026 | 137.618.744.004 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 26.508.152.109 | 31.448.335.442 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 1.407.554.384 | 1.933.119.902 |
| Chi phí tài chính | 22 | 31 | 21.613.217.427 | 15.879.290.982 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 21.518.753.020 | 15.779.457.596 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 85.160.384.886 | 43.029.397.727 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33 | 28.152.795.519 | 25.749.690.986 |
| Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (107.010.691.339) | (51.276.924.351) |
| Thu nhập khác | 31 | 34 | 2.418.007.551 | 4.197.261.752 |
| Chi phí khác | 32 | 35 | 9.079.424.775 | 2.366.263.519 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (6.661.417.224) | 1.830.998.233 |
| Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (113.672.108.563) | (49.445.926.118) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 37 | 6.067.553.220 | - |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | 37 | (487.716.939) | (760.966.406) |
| Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (119.251.944.844) | (48.684.959.712) |
| Lỗ trên cổ phiếu | | | | |
| Lỗ cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 38 | (14.067) | (5.743) |

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng

Phạm Tấn Lợi
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2023 VND | 2022 VND |
|---|-----------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lỗ kế toán trước thuế | 01 | | (113.672.108.563) | (49.445.926.118) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 16.640.481.564 | 10.844.516.416 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 1.426.783.337 | (52.800) |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (541.876) | 22.213.390 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.316.691.743) | (3.532.084.562) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 21.518.753.020 | 15.779.457.596 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | (75.403.324.261) | (26.331.876.078) |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 26.719.715.080 | (23.849.862.509) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 2.958.493.436 | (43.269.539) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (5.519.310.048) | 404.050.213 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 879.328.231 | (439.337.844) |
| | | | (50.365.097.562) | (50.260.295.757) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (18.120.554.352) | (16.516.129.297) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.617.206.250) | (353.925.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (70.102.858.164) | (67.130.350.554) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và quyền sử dụng đất | 21 | | (85.164.165.037) | (157.977.623.589) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | - | 1.637.054.545 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 1.316.691.743 | 1.940.954.250 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (83.847.473.294) | (154.399.614.794) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)


Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

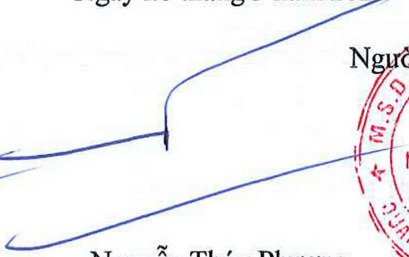
| | | | |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 491.954.493.611 | 220.207.902.052 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính | 34 | (260.477.030.906) | (16.449.625.847) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 231.477.462.705 | 203.758.276.205 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 77.527.131.247 | (17.771.689.143) |
| Tiền đầu năm | 60 | 27.854.020.675 | 45.627.111.107 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền | 61 | 821.969 | (1.401.289) |
| Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 105.381.973.891 | 27.854.020.675 |

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:


 Bùi Thị Kim Chi
 Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Thúy Phương
 Kế toán trưởng


 Phạm Tấn Lợi
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống; sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; và kinh doanh nhà và môi giới bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 203 nhân viên (1/1/2023: 280 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Công ty là 119.252 triệu VND, lưu chuyển tiền thuần âm từ hoạt động kinh doanh của Công ty là 70.103 triệu VND (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: lần lượt là 48.685 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 373.137 triệu VND (1/1/2023: lần lượt là 97.886 triệu VND) và tổng nợ phải trả vượt quá tổng tài sản là 11.733 triệu đồng. Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 21(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng công ty mẹ sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 2 – 23 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 2 – 8 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 7 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(ii) Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|--------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
|--------------------------|--------|

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(f).

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán năm trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá và cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi.

Các mảng kinh doanh của Công ty như sau:

| 2023 | Nước giải khát VND | Thuê VND | Tổng VND |
|--|-------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tổng doanh thu bộ phận thuần | 109.594.926.337 | 16.683.023.798 | 126.277.950.135 |
| Giá vốn hàng bán bộ phận | 95.803.258.228 | 3.966.539.798 | 99.769.798.026 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 13.791.668.109 | 12.716.484.000 | 26.508.152.109 |
| Chi phí bán hàng không phân bổ | | | 85.160.384.886 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ | | | 28.152.795.519 |
| Doanh thu từ hoạt động tài chính không phân bổ | | | 1.407.554.384 |
| Chi phí tài chính không phân bổ | | | 21.613.217.427 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thuần | | | (107.010.691.339) |
| Kết quả từ các hoạt động khác | | | (6.661.417.224) |
| Chi phí thuế thu nhập | | | 5.579.836.281 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | (119.251.944.844) |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Nước giải khát VND | Thuê VND | Tổng VND |
|--|-----------------------|---------------------|---------------------|
| Tài sản của bộ phận | | | |
| Hàng tồn kho | 19.683.199.606 | - | 19.683.199.606 |
| Bất động sản đầu tư | - | 251.574.371.963 | 251.574.371.963 |
| Tài sản cố định | 212.899.031.951 | - | 212.899.031.951 |
| Phải thu của khách hàng | 6.628.368.650 | - | 6.628.368.650 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 196.873.781.811 |
| | | | 687.658.753.981 |
| Nợ phải trả của bộ phận | | | |
| Phải trả người bán | 11.774.818.968 | 9.689.500.000 | 21.464.318.968 |
| Chi phí phải trả | 7.112.459.880 | 38.398.742.302 | 45.511.202.182 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 818.786.355 | 825.686.400 | 1.644.472.755 |
| Phải trả dài hạn khác | 20.000.000 | 3.398.779.000 | 3.418.779.000 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 615.619.981.076 |
| | | | 687.658.753.981 |
| | 2022 | Thuê VND | Tổng VND |
| Tổng doanh thu bộ phận thuần | 165.823.937.641 | 3.243.141.805 | 169.067.079.446 |
| Giá vốn hàng bán bộ phận | 136.843.513.318 | 775.230.686 | 137.618.744.004 |
| | | | 31.448.335.442 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 28.980.424.323 | 2.467.911.119 | 31.448.335.442 |
| Chi phí bán hàng không phân bổ | | | 43.029.397.727 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ | | | 25.749.690.986 |
| Doanh thu từ hoạt động tài chính không phân bổ | | | 1.933.119.902 |
| Chi phí tài chính không phân bổ | | | 15.879.290.982 |
| | | | (51.276.924.351) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thuần | | | (51.276.924.351) |
| Kết quả từ các hoạt động khác | | | 1.830.998.233 |
| Chi phí thuế thu nhập | | | (760.966.406) |
| | | | (48.684.959.712) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | (48.684.959.712) |



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Nước giải khát VND | Thuê VND | Tổng VND |
|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tài sản của bộ phận | | | |
| Hàng tồn kho | 23.970.404.766 | - | 23.970.404.766 |
| Bất động sản đầu tư | - | 113.279.875.423 | 113.279.875.423 |
| Tài sản cố định | 215.290.584.880 | - | 215.290.584.880 |
| Phải thu của khách hàng | 29.925.100.119 | - | 29.925.100.119 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 214.872.770.938 |
| | | | <hr/> |
| Tổng tài sản | | | 597.338.736.126 |
| | | | <hr/> |
| Nợ phải trả của bộ phận | | | |
| Phải trả người bán | 25.788.768.907 | 68.102.107.386 | 93.890.876.293 |
| Chi phí phải trả | 7.301.145.569 | - | 7.301.145.569 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 2.170.299.287 | - | 2.170.299.287 |
| Phải trả dài hạn khác | 448.244.400 | - | 448.244.400 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 493.528.170.577 |
| | | | <hr/> |
| Tổng nợ phải trả | | | 597.338.736.126 |
| | | | <hr/> |

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023 | 1/1/2023 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 44.065.163 | 46.358.226 |
| Tiền gửi ngân hàng | 25.337.908.728 | 27.807.662.449 |
| Các khoản tương đương tiền | 80.000.000.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 105.381.973.891 | 27.854.020.675 |
| | <hr/> | <hr/> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

| | 31/12/2023 | 1/1/2023 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng CTCP Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn | 1.047.621.104 | 277.457.510 |
| Hộ Kinh doanh Khánh Ngọc | 121.497.265 | 8.680.448.000 |
| Hộ Kinh doanh Đại lý bia Quang Huy | - | 5.723.906.988 |
| Công ty TNHH Ls Khoa Nguyễn | - | 2.534.859.976 |
| Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Khang Phúc | - | 1.315.684.803 |
| Các khách hàng khác | 5.459.250.281 | 11.392.742.842 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 6.628.368.650 | 29.925.100.119 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 1/1/2023 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn | 1.047.621.104 | 277.457.510 |
| Các công ty liên quan khác | | |
| Công ty TNHH Lon nước giải khát TBC-Ball Việt Nam | 592.810.727 | 12.573.792 |
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) | 203.462.981 | 286.582.520 |
| F&N Global Marketing Pte. Ltd | 126.919.035 | 776.246.103 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm | 5.684.727 | 81.307.508 |
| Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh | 1.719.360 | 3.334.003 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn | - | 447.416.500 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi | - | 78.650.992 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu | - | 61.167.960 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông | - | 55.248.480 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên | - | 55.153.800 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền | - | 52.617.600 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc | - | 52.497.350 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung | - | 47.202.920 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam | - | 42.129.878 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ | - | 42.094.080 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co | - | 41.436.360 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh | - | 38.963.092 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ | - | 38.147.760 |
| Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân | - | 31.614.532 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng | - | 31.570.560 |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây | - | 10.852.380 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tập đoàn bia Sài Gòn | - | 7.892.640 |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn | - | 6.601.241 |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 10 ngày đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Dự phòng phải thu khó đòi

| | Số ngày quá hạn | 31/12/2023 và 1/1/2023 | | Giá trị có thể thu hồi VND |
|------------------------|--------------------|------------------------|-----------------|----------------------------------|
| | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | |
| Nợ quá hạn | | | | |
| Công ty TNHH | | | | |
| Một Thành Viên | | | | |
| Thạch Thuận Thành | Hơn 12 năm | 250.657.220 | (250.657.220) | - |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Hơn 12 năm | 322.620.177 | (322.620.177) | - |
| Ông Lý Hoàng Phi | Hơn 12 năm | 155.999.833 | (155.999.833) | - |
| | Từ 8 năm | | | |
| Các khách hàng khác | đến 12 năm | 1.105.353.643 | (1.105.353.643) | - |
| | | 1.834.630.873 | (1.834.630.873) | - |

8. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 1/1/2023 | |
|--------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 7.898.130.730 | (1.023.039.241) | 13.052.754.497 | (129.948.143) |
| Công cụ và dụng cụ | 1.832.580.983 | (87.599.429) | 1.615.237.420 | (34.439.125) |
| Thành phẩm | 11.316.748.045 | (310.783.061) | 9.266.454.644 | - |
| Hàng hóa | 198.632.236 | (141.470.657) | 200.345.473 | - |
| | 21.246.091.994 | (1.562.892.388) | 24.134.792.034 | (164.387.268) |

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.203 triệu VND (1/1/2023: 624 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển và khó bán.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.240 triệu VND (1/1/2023: không) ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 164.387.268 | 164.387.268 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 1.398.505.120 | - |
| Số dư cuối năm | <u>1.562.892.388</u> | <u>164.387.268</u> |

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

| | 31/12/2023 | | 1/1/2023 | |
|---|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 2.152.497.414 | (398.199.598) | 2.222.290.810 | (369.921.381) |

Biến động của dự phòng thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 369.921.381 | 369.974.181 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 28.278.217 | - |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | - | (52.800) |
| Số dư cuối năm | <u>398.199.598</u> | <u>369.921.381</u> |

9. Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Đặt cọc để thuê nhà xưởng dài hạn | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Đặt cọc khác | 5.000.000 | - |
| | <u>7.005.000.000</u> | <u>7.000.000.000</u> |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.913.958.699 | 88.276.345.466 | 12.179.477.320 | 1.205.277.499 | 110.575.058.984 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 8.456.011.995 | 109.254.256 | 26.363.924 | 8.591.630.175 |
| Số dư cuối năm | 8.913.958.699 | 96.732.357.461 | 12.288.731.576 | 1.231.641.423 | 119.166.689.159 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.426.600.724 | 39.670.485.194 | 9.899.931.870 | 549.258.280 | 57.546.276.068 |
| Khấu hao trong năm | 480.558.222 | 4.633.339.294 | 579.600.737 | 59.131.310 | 5.752.629.563 |
| Số dư cuối năm | 7.907.158.946 | 44.303.824.488 | 10.479.532.607 | 608.389.590 | 63.298.905.631 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.487.357.975 | 48.605.860.272 | 2.279.545.450 | 656.019.219 | 53.028.782.916 |
| Số dư cuối năm | 1.006.799.753 | 52.428.532.973 | 1.809.198.969 | 623.251.833 | 55.867.783.528 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá là 50.278 triệu VND (1/1/2023: 50.021 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND |
|---------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm và số dư cuối năm | 173.582.726.065 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 11.320.924.101 |
| Khấu hao trong năm | 5.230.553.541 |
| Số dư cuối năm | 16.551.477.642 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 162.261.801.964 |
| Số dư cuối năm | 157.031.248.423 |

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy vi tính và nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Bất động sản đầu tư

| | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 |
|--|---------------------------|-----------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê (a) | 249.166.121.963 | 110.871.625.423 |
| Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b) | 2.408.250.000 | 2.408.250.000 |
| | 251.574.371.963 | 113.279.875.423 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND |
|---|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 111.615.730.291 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang và số dư cuối năm | 143.951.795.000 |
| | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 255.567.525.291 |
| | <hr/> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 744.104.868 |
| Khấu hao trong năm | 5.657.298.460 |
| | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 6.401.403.328 |
| | <hr/> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 110.871.625.423 |
| Số dư cuối năm | 249.166.121.963 |
| | <hr/> |

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm nhà kho xây sẵn cho thuê tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 thể hiện quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 91.175.470.436 | 58.057.149.212 |
| Tăng trong năm | 60.965.879.441 | 194.166.116.665 |
| Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn | 1.374.935.120 | 1.879.219.221 |
| Chuyển từ/(sang) tài sản cố định hữu hình | (8.591.630.175) | (49.358.018.971) |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | (143.951.795.000) | (111.615.730.291) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | - | (1.854.629.400) |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | - | (98.636.000) |
| Số dư cuối năm | 972.859.822 | 91.175.470.436 |

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào công trình xây dựng cơ bản dở dang là 20.521 triệu VND (2022: 6.207 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Dự án Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 | - | 8.437.640.677 |
| Dự án Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3 | - | 81.771.515.392 |
| Dự án nhà máy Củ Chi | 650.756.138 | 650.756.138 |
| Phí đăng ký nhãn hiệu | 107.331.429 | 107.331.429 |
| Các công trình khác | 214.772.255 | 208.226.800 |
| Tổng cộng | 972.859.822 | 91.175.470.436 |

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu và quyền biểu quyết | 31/12/2023 và 1/1/2023 | | Dự phòng VND |
|---|----------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| | | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | |
| Công ty cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô | 1.105.000 | 5,525% | 6.500.000.000 | (*) | - |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 55.272.391.875 | 1.932.338.496 | 57.204.730.371 |
| Tăng trong năm | - | 36.295.455 | 36.295.455 |
| Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang | (1.374.935.120) | - | (1.374.935.120) |
| Phân bổ trong năm | (274.987.024) | (739.419.825) | (1.014.406.849) |
| Số dư cuối năm | 53.622.469.731 | 1.229.214.126 | 54.851.683.857 |

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

| | Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ | |
|---|-----------------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 | 9.689.500.000 | 68.102.107.386 |
| Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn | 5.576.256.466 | 2.184.286.715 |
| Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam | - | 9.964.223.158 |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa | - | 4.830.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 6.198.562.502 | 8.810.259.034 |
| | 21.464.318.968 | 93.890.876.293 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ | |
|--|-----------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
| Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn | 5.576.256.466 | 2.184.286.715 |
| Chi nhánh Tổng CTCP Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn – Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi | 46.913.580 | - |
| Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam | - | 9.964.223.158 |
| Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd | - | 865.120.715 |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế

(a) Thuế phải nộp nhà nước

| | 1/1/2023 VND | Số phát sinh trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | Số cân trừ trong năm VND | 31/12/2023 VND |
|----------------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 12.940.892.256 | (313.540.585) | (12.627.351.671) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.067.553.220 | - | (227.149.043) | 5.840.404.177 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 109.126.603 | 877.100.396 | (824.735.418) | (120.678.342) | 40.813.239 |
| Thuế nhà đất | - | 59.875.773.145 | (59.699.760.217) | - | 176.012.928 |
| Thuế khác | - | 3.519.301.454 | (23.047.588) | - | 3.496.253.866 |
| | 109.126.603 | 83.280.620.471 | (60.861.083.808) | (12.975.179.056) | 9.553.484.210 |

(b) Thuế phải thu nhà nước

| | 1/1/2023 VND | Số phát sinh trong năm VND | Số cân trừ trong năm VND | 31/12/2023 VND |
|----------------------------|-----------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 19.855.398.241 | 9.351.212.950 | (12.627.351.671) | 16.579.259.520 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 227.149.043 | - | (227.149.043) | - |
| | 20.082.547.284 | 9.351.212.950 | (12.854.500.714) | 16.579.259.520 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 38.398.742.302 | - |
| Chi phí lãi vay | 3.680.497.324 | 2.773.643.231 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 1.406.903.261 | 3.640.197.206 |
| Chi phí vận chuyển và bốc dỡ | 431.181.828 | 442.743.722 |
| Chi phí phải trả khác | 1.593.877.467 | 444.561.410 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 45.511.202.182 | 7.301.145.569 |

20. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

| | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 1.356.460.400 | 1.734.259.877 |
| Cổ tức phải trả | 241.910.549 | 241.910.549 |
| Kinh phí công đoàn | - | 167.362.954 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 46.101.806 | 26.765.907 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.644.472.755 | 2.170.299.287 |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Nhận ký quỹ dài hạn | 3.418.779.000 | 448.244.400 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 1/1/2023 | | Biến động trong năm | | 31/12/2023 | |
|--|--|-----------------|---------------------|--|--|--|
| | Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Hoàn trả VND | Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | |
| Vay ngắn hạn | 69.980.375.906 | 491.954.493.611 | (124.459.187.325) | 437.475.682.192 | 437.475.682.192 | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 22.474.940.583 | 44.949.881.167 | (67.424.821.750) | - | - | |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (b)(i) | 1.168.200.086 | 1.229.396.183 | (1.168.200.086) | 1.229.396.183 | 1.229.396.183 | |
| | 93.623.516.575 | 538.133.770.961 | (193.052.209.161) | 438.705.078.375 | 438.705.078.375 | |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Tiền tệ | Lãi suất năm | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|---|---------|-----------------|-------------------|-----------------|
| Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn, công ty mẹ | VND | 5,0% - 5,8% | 437.475.682.192 | 50.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | VND | 7,82% - 8,00% | - | 19.980.375.906 |
| | | | 437.475.682.192 | 69.980.375.906 |

Các khoản vay này không được bảo đảm.

(b) Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|---------------------------------------|-------------------|------------------|
| Vay dài hạn | - | 134.849.643.497 |
| Nợ thuê tài chính (i) | 172.057.810.338 | 173.226.010.422 |
| | 172.057.810.338 | 308.075.653.919 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.229.396.183) | (23.643.140.669) |
| | 170.828.414.155 | 284.432.513.250 |

(i) Nợ thuê tài chính

| | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Nợ thuê tài chính | 172.057.810.338 | 173.226.010.422 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.229.396.183) | (1.168.200.086) |
| | 170.828.414.155 | 172.057.810.336 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND | Tiền lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
|----------------------------------|--|--------------------------|-------------------|
| Trong vòng 1 năm | 16.101.530.820 | 14.872.134.637 | 1.229.396.183 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 64.406.123.280 | 58.119.444.837 | 6.286.678.443 |
| Sau năm năm | 402.538.270.500 | 237.996.534.788 | 164.541.735.712 |
| | 483.045.924.600 | 310.988.114.262 | 172.057.810.338 |
| | 483.045.924.600 | 310.988.114.262 | 172.057.810.338 |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2023 | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND | Tiền lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Trong vòng 1 năm | 16.101.530.820 | 14.933.330.734 | 1.168.200.086 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 64.406.123.280 | 58.639.889.965 | 5.766.233.315 |
| Sau năm năm | 418.639.801.319 | 252.348.224.298 | 166.291.577.021 |
| | 499.147.455.419 | 325.921.444.997 | 173.226.010.422 |
| | 499.147.455.419 | 325.921.444.997 | 173.226.010.422 |

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Không có biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2023 và 2022.

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 5.396.705.750 | 5.750.631.250 |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (6.562.500) | - |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (1.617.206.250) | (353.925.500) |
| | 3.772.937.000 | 5.396.705.750 |
| | 3.772.937.000 | 5.396.705.750 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lỗ lũy kế VND | Tổng VND |
|--|--------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 85.000.000.000 | (347.276.838) | 104.569.834.944 | (33.018.778.160) | 156.203.779.946 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | (48.684.959.712) | (48.684.959.712) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 85.000.000.000 | (347.276.838) | 104.569.834.944 | (81.703.737.872) | 107.518.820.234 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | (119.251.944.844) | (119.251.944.844) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 85.000.000.000 | (347.276.838) | 104.569.834.944 | (200.955.682.716) | (11.733.124.610) |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2023 | | 1/1/2023 | |
|---|-------------|----------------|-------------|----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.500.000 | 85.000.000.000 | 8.500.000 | 85.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 22.360 | 347.276.838 | 22.360 | 347.276.838 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.477.640 | 84.776.400.000 | 8.477.640 | 84.776.400.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2023 | 1/1/2023 |
|--------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 865.494.000 | 865.494.000 |
| Từ hai đến năm năm | 3.461.976.000 | 3.461.976.000 |
| Sau năm năm | 23.383.785.000 | 24.249.279.000 |
| | 27.711.255.000 | 28.576.749.000 |

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

| | | 31/12/2023 | | 1/1/2023 | |
|---------------------------------|-----|-------------------|---------------|-----------------|----------------|
| | | Số lượng | VND | Số lượng | VND |
| Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba | Lít | 133.414 | 2.447.580.126 | 1.326.703 | 20.857.069.812 |
| | | | 2.447.580.126 | | 20.857.069.812 |

(c) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2023 | | 1/1/2023 | |
|-------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------------------|
| | Nguyên tệ | Trương đương VND | Nguyên tệ | Trương đương VND |
| ▪ USD | 414 | 9.988.968 | 14.810 | 346.692.268 |
| ▪ EUR | 485 | 12.838.700 | 485 | 11.989.447 |
| | | 22.827.668 | | 358.681.715 |

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 31/12/2023 | 1/1/2023 |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | - | 38.461.242.303 |
| | | 38.461.242.303 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | 2023 | 2022 |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán thành phẩm | 124.024.533.105 | 175.917.963.206 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ cho thuê | 16.683.023.798 | 3.243.141.805 |
| ▪ Doanh thu khác | 556.080.861 | 627.051.576 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 141.263.637.764 | 179.788.156.587 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 14.985.687.629 | 10.721.077.141 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 126.277.950.135 | 169.067.079.446 |
| | <hr/> | <hr/> |

29. Giá vốn hàng bán

| | 2023 | 2022 |
|--|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 94.376.474.891 | 136.843.566.118 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ cho thuê | 3.966.539.798 | 775.230.686 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.426.783.337 | - |
| ▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (52.800) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 99.769.798.026 | 137.618.744.004 |
| | <hr/> | <hr/> |

30. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2023 | 2022 |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 764.191.743 | 266.502.195 |
| Thu nhập từ cổ tức | 552.500.000 | 1.657.500.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 90.320.765 | 3.954.323 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 541.876 | 5.163.384 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.407.554.384 | 1.933.119.902 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

31. Chi phí hoạt động tài chính

| | 2023 | 2022 |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 21.518.753.020 | 15.779.457.596 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 94.464.407 | 72.456.612 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 27.376.774 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 21.613.217.427 | 15.879.290.982 |

32. Chi phí bán hàng

| | 2023 | 2022 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 16.936.650.279 | 14.206.948.016 |
| Chi phí thuê đất | 56.355.463.588 | 12.803.612.064 |
| Chi phí quảng cáo | 1.869.433.390 | 6.448.249.114 |
| Chi phí vận chuyển | 3.558.750.171 | 3.367.699.377 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 1.594.819.453 | 1.859.938.154 |
| Chi phí bán hàng khác | 4.845.268.005 | 4.342.951.002 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 85.160.384.886 | 43.029.397.727 |

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2023 | 2022 |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 12.964.114.932 | 15.388.655.730 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.197.355.421 | 7.288.536.400 |
| Chi phí thuê đất | 527.799.098 | 221.313.688 |
| Chi phí khấu hao | 1.177.181.792 | 1.810.504.942 |
| Chi phí quản lý khác | 6.286.344.276 | 1.040.680.226 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 28.152.795.519 | 25.749.690.986 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Thu nhập khác

| | 2023 | 2022 |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | - | 1.637.054.545 |
| Hỗ trợ tiếp thị | 867.208.502 | 1.091.737.849 |
| Thu nhập khác | 1.550.799.049 | 1.468.469.358 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.418.007.551 | 4.197.261.752 |

35. Chi phí khác

| | 2023 | 2022 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt | 3.512.301.454 | 322.902.720 |
| Chi phí khấu hao kho trong thời gian không sử dụng | 2.804.671.424 | 419.268.435 |
| Lỗ thanh lý tài sản cố định | - | 28.972.178 |
| Chi phí khác | 2.762.451.897 | 1.595.120.186 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 9.079.424.775 | 2.366.263.519 |

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2023 | 2022 |
|--|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 73.810.343.684 | 107.636.365.720 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 41.575.580.506 | 52.345.076.915 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 72.267.942.409 | 26.306.649.794 |
| Chi phí khấu hao | 16.640.481.564 | 10.425.247.981 |
| Chi phí khác | 11.593.301.692 | 9.684.492.307 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 6.067.553.220 | - |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (487.716.939) | (760.966.406) |
| Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.579.836.281 | (760.966.406) |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lỗi kế toán trước thuế | (113.672.108.563) | (49.445.926.118) |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | (22.734.421.713) | (9.889.185.224) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 6.856.452.688 | 1.128.643.122 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (110.500.000) | (331.500.000) |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 6.067.553.220 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | 15.500.752.086 | 8.331.075.696 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.579.836.281 | (760.966.406) |

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 31/12/2023 | | 1/1/2023 | |
|---------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị thuế VND | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị thuế VND |
| Lỗi tính thuế | 151.421.429.846 | 30.284.285.969 | 73.917.669.417 | 14.783.533.883 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào những năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ VND |
|-------------------------|-----------------------------|--|
| 2026 | Chưa quyết toán | 32.262.290.937 |
| 2027 | Chưa quyết toán | 41.655.378.480 |
| 2028 | Chưa quyết toán | 77.503.760.429 |
| | | <hr/> |
| | | 151.421.429.846 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế vì không chắc chắn sẽ có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích từ đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

38. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 dựa trên số lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông | (119.251.944.844) | (48.684.959.712) |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|-------------------|----------------|
| | 2023 VND | 2022 VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | | |
| Các khoản vay được giải ngân | 376.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Bán thành phẩm | 545.513.636 | 1.954.907.390 |
| Cung cấp dịch vụ | 2.202.771.193 | |
| Chi phí lãi vay | 14.794.535.680 | 361.643.836 |
| Các bên liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung | | |
| Bán thành phẩm | 54.945.455 | 84.761.944 |
| Cung cấp dịch vụ | 3.829.247 | 11.071.862 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn | | |
| Các khoản vay được giải ngân | 50.000.000.000 | - |
| Bán thành phẩm | 138.981.873 | 212.562.733 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi | | |
| Bán thành phẩm | 66.283.635 | 177.840.600 |
| Cung cấp dịch vụ | 7.522.798 | 24.978.447 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc | | |
| Bán thành phẩm | 116.040.000 | 76.469.400 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm | | |
| Bán thành phẩm | 114.831.439 | 321.096.718 |
| Mua hàng hóa | - | 153.255.102 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên | | |
| Bán thành phẩm | 125.728.785 | 135.786.691 |
| Cung cấp dịch vụ | 3.501.527 | 11.395.597 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ | | |
| Bán thành phẩm | 47.030.200 | 100.098.600 |
| Cung cấp dịch vụ | 7.880.273 | 8.055.287 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông | | |
| Bán thành phẩm | 94.269.899 | 161.452.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền | | |
| Bán thành phẩm | 71.275.455 | 138.240.800 |



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| | 2023 | 2022 |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu Bán thành phẩm | 92.848.848 | 147.263.400 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng Bán thành phẩm | 33.192.728 | 80.846.110 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co Bán thành phẩm Cung cấp dịch vụ | 72.309.672 500.000 | 124.060.700 - |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây Mua nguyên vật liệu và hàng hóa Bán thành phẩm | - 10.338.510 | 136.196.800 36.425.500 |
| Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô Cổ tức nhận được | 552.500.000 | 1.657.500.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng Bán thành phẩm | 92.961.987 | 130.685.300 |
| Công ty Cổ phần Bia. Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân Bán thành phẩm Cung cấp dịch vụ | - - | 80.231.646 3.500.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam Bán thành phẩm Cung cấp dịch vụ | - - | 143.327.184 13.026.019 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ Bán thành phẩm Cung cấp dịch vụ | 29.636.364 8.379.920 | 115.660.651 7.098.963 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây Bán thành phẩm | 31.118.182 | 88.715.500 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc Bán thành phẩm Cung cấp dịch vụ | 90.229.182 6.283.825 | 114.720.339 17.107.581 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh Bán thành phẩm Cung cấp dịch vụ | 20.045.454 3.730.882 | 80.490.164 9.113.833 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn Bán thành phẩm Cung cấp dịch vụ | 16.664.991 1.886.343.920 | 63.315.500 942.203.871 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|----------------|
| | 2023 VND | 2022 VND |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn | | |
| Bán thành phẩm | - | 7.308.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy Bia Sài Gòn Nguyễn Chí Thanh | | |
| Bán thành phẩm | 36.826.388 | 30.890.815 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi | | |
| Bán thành phẩm | 15.547.097 | 14.361.660 |
| Mua nguyên vật liệu | 71.127.000 | 321.174.000 |
| Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam | | |
| Bán thành phẩm | - | 11.642.400 |
| Cung cấp dịch vụ | 10.134.638.440 | 1.688.904.000 |
| Mua nguyên vật liệu | 6.044.215.867 | 35.520.210.958 |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn | | |
| Bán thành phẩm | - | 67.951.518 |
| Mua vật liệu bao bì | 30.191.083.042 | 27.221.811.021 |
| Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh | | |
| Bán thành phẩm | 34.374.535 | 32.169.330 |
| Mua dịch vụ quản lý xây dựng | - | 2.501.280.000 |
| Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ | | |
| Mua vật liệu bao bì | 148.404.000 | 74.500.000 |
| Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd | | |
| Mua hàng hóa | 337.788.216 | 1.069.829.561 |
| F&N Global Marketing Pte. Ltd | | |
| Nhận hỗ trợ tiếp thị | 867.208.502 | 1.091.737.849 |
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) | | |
| Bán thành phẩm | 484.082.574 | 265.354.185 |

12-6
IA
/T
/C
/C

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***Thành viên Hội đồng Quản trị***Thù lao*

| | | |
|--|------------|-------------|
| Ông Tan Teck Chuan Lester – Chủ tịch (từ ngày 13 tháng 10 năm 2023) | 32.500.000 | - |
| Ông Neo Gim Siong Bennet – Chủ tịch (đến ngày 12 tháng 10 năm 2023) | 97.500.000 | 130.000.000 |
| Ông Trần Đức Hòa – Thành viên | 91.000.000 | 91.000.000 |
| Ông Phạm Tấn Lợi – Thành viên | 91.000.000 | 91.000.000 |
| Ông Đặng Trung Kiên – Thành viên | 91.000.000 | 91.000.000 |
| Ông Lê Tuấn – Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023) | 68.250.000 | - |
| Ông Trịnh Huy Hóa – Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023) | 22.750.000 | 91.000.000 |

Thành viên Ban kiểm soát*Thù lao*

| | | |
|---|-------------|-------------|
| Ông Nguyễn Phước Thoại – Trưởng ban Kiểm soát | 383.502.236 | 401.233.394 |
| Ông Nguyễn Hoàng Hiệp – Thành viên | 52.000.000 | 52.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung – Thành viên | 52.000.000 | 52.000.000 |

Thành viên Ban Điều hành*Lương, thưởng và các phúc lợi khác*

| | | |
|--|-------------|---------------|
| Ông Phạm Tấn Lợi (từ ngày 1 tháng 8 năm 2023) | - | - |
| Ông Nguyễn Ngọc Huy Dũng – Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2023) | 801.009.860 | 313.357.308 |
| Ông Neo Hock Tai Schubert – Giám đốc (đến ngày 30 tháng 11 năm 2022) | - | 1.188.079.926 |
| Bà Nguyễn Thúy Phương – Giám đốc Tài chính (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) | - | 344.726.028 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải – Giám đốc Kinh doanh (đến ngày 21 tháng 3 năm 2022) | - | 154.674.392 |

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

| | 31/12/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Tăng xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán | 48.088.242.302 | 69.831.633.324 |
| Chi phí lãi vay phải trả được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang | - | 2.491.344.574 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

41. Thông tin so sánh


Các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:


Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Thúy Phượng
Kế toán trưởng




Phạm Tấn Lợi
Giám đốc

